|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**    Số: 54/BC-TCTK | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2018* |

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ** - **XÃ HỘI   
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**

**1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

***a. Nông nghiệp***

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào chăm sóc cây trồng vụ đông xuân ở các địa phương phía Bắc; thu hoạch lúa, hoa màu vụ đông xuân và gieo trồng lúa hè thu ở các địa phương phía Nam. Tính đến ngày 15/4, cả nước gieo cấy được 3.121 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 100,2% cùng kỳ năm trước. Các địa phương phía Bắc đến nay cơ bản kết thúc gieo cấy với diện tích đạt 1.147,9 nghìn ha, bằng 100,3% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 524,8 nghìn ha, bằng 97,9% (giảm 11,5 nghìn ha) do một số địa phương chuyển đổi một phần diện tích trồng lúa sang sử dụng cho mục đích khác[[1]](#footnote-2). Hiện nay thời tiết tương đối thuận lợi, lúa đông xuân tại các địa phương phía Bắc sinh trưởng và phát triển tốt. Các địa phương phía Nam gieo trồng được 1.973,1 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 100,2% cùng kỳ năm 2017.

Đến trung tuần tháng Tư, các địa phương phía Nam đã thu hoạch được 1.525,1 nghìn ha lúa đông xuân, chiếm 77,3% diện tích xuống giống và bằng 94,1% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.401,4 nghìn ha, chiếm 89,1% và bằng 95,4%. Dự kiến đến đầu tháng Năm, vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch xong lúa đông xuân, các vùng còn lại tiếp tục thu hoạch đến cuối tháng Năm, đầu tháng Sáu. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa đông xuân vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm nay ước tính đạt 67,1 tạ/ha, tăng 4,5 tạ/ha so với vụ đông xuân trước[[2]](#footnote-3); sản lượng đạt gần 10,6 triệu tấn, tăng 668,1 nghìn tấn[[3]](#footnote-4).

Trên những diện tích lúa đông xuân đã thu hoạch, các địa phương tiến hành vệ sinh đồng ruộng, cày ải, phơi đất để xuống giống vụ hè thu. Tính đến ngày 15/4, các địa phương phía Nam gieo sạ được 459,8 nghìn ha lúa hè thu, bằng 81,3% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 453,1 nghìn ha, bằng 81,7%, chủ yếu do ảnh hưởng từ tiến độ gieo trồng vụ đông xuân năm nay ở một số vùng chậm hơn cùng kỳ. Dự báo vụ hè thu năm nay gặp khó khăn do thời tiết nắng nóng kéo dài nên ngành nông nghiệp cần quản lý chặt chẽ lịch thời vụ xuống giống, đồng thời đảm bảo nguồn nước tưới và theo dõi sát diễn biến tình hình sâu bệnh.

Tính đến giữa tháng Tư, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 416,7 nghìn ha ngô, bằng 96,3% cùng kỳ năm trước; 66,4 nghìn ha khoai lang, bằng 92,5%; 118,7 nghìn ha lạc, bằng 85,9%; 31,8 nghìn ha đậu tương, bằng 108,5%; 560,6 nghìn ha rau đậu, bằng 100,7%.

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng nhìn chung ổn định, chăn nuôi gia cầm đạt khá, riêng chăn nuôi lợn tiếp tục gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ và giá cả. Ước tính tháng Tư, đàn trâu cả nước giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò tăng 2,9%; đàn gia cầm tăng 6,8%; đàn lợn giảm 5,8%. Tính đến ngày 25/4/2018, cả nước không còn dịch cúm gia cầm, dịch lợn tai xanh và dịch lở mồm long móng.

***b. Lâm nghiệp***

Trong tháng Tư, diện tích rừng trồng tập trung của cả nước ước tính đạt 19,6 nghìn ha, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 6,1 triệu cây, giảm 6,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.097 nghìn m3, tăng 13%; sản lượng củi khai thác đạt 2,1 triệu ste, tương đương cùng kỳ năm 2017. Tính chung 4 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 48,3 nghìn ha, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số tỉnh có diện tích giảm mạnh: Hà Giang giảm 91,8%; Bắc Kạn giảm 85,7%; Thanh Hóa giảm 26%; Lạng Sơn giảm 18,8%. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 22,5 triệu cây, giảm 0,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 3.025 nghìn m3, tăng9,6%; sản lượng củi khai thác đạt 9 triệu ste, tăng 0,6%.

Công tác bảo vệ, phòng chống cháy rừng tiếp tục được tăng cường. Trong tháng Tư, cả nước có 114 ha rừng bị thiệt hại, giảm 47,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 39 ha, giảm 4,6%; diện tích rừng bị chặt phá là 75 ha, giảm 57,4%. Tính chung 4 tháng đầu năm nay, diện tích rừng bị thiệt hại là 308 ha, giảm 26,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 92 ha, giảm 33,8%; diện tích rừng bị chặt phá là 216 ha, giảm 22,6%.

***c. Thủy sản***

Sản lượng thủy sản tháng Tư ước tính đạt 704,2 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 549,8 nghìn tấn, tăng 5%; tôm đạt 61,7 nghìn tấn, tăng 6,4%; thủy sản khác đạt 92,7 nghìn tấn, tăng 2,1%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tính đạt 395,3 nghìn tấn, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 308,4 nghìn tấn, tăng 5,8%; tôm đạt 47,8 nghìn tấn, tăng 7,7%; thủy sản khác đạt 39,1 nghìn tấn, tăng 4%. Nuôi cá tra gặp thuận lợi, giá cá tra liên tục ở mức cao, người nuôi đang có lãi. Sản lượng cá tra trong tháng ước tính đạt 111 nghìn tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Đồng Tháp đạt 32 nghìn tấn, tăng 4,3%; An Giang đạt 24,8 nghìn tấn, tăng 5%; Cần Thơ đạt 16 nghìn tấn, giảm 0,6%. Nuôi tôm nước lợ những tháng đầu năm khá thuận lợi, giá tôm ổn định, mô hình nuôi tôm siêu thâm canh đang phát triển mạnh. Sản lượng tôm sú tháng Tư ước tính đạt 20 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng ước tính đạt 22,8 nghìn tấn, tăng 9,1%.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng Tư ước tính đạt 308,9 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 241,4 nghìn tấn, tăng 3,9%; tôm đạt 13,9 nghìn tấn, tăng 2,2%. Thời tiết trong tháng tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác biển, sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 294 nghìn tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 231,4 nghìn tấn, tăng 4%; tôm đạt 12,8 nghìn tấn, tăng 2,4%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước tính đạt 2.090,6 nghìn tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 1.006,1 nghìn tấn, tăng 5,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.084,5 nghìn tấn, tăng 3,2% (sản lượng khai thác biển đạt 1.034,8 nghìn tấn, tăng 3,3%).

**2. Sản xuất công nghiệp**

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Tư ước tính tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 12,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,6%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,6%; khai khoáng giảm 5%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 6,6% của cùng kỳ năm 2017[[4]](#footnote-5). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tiếp tục tăng trưởng cao 14%, đóng góp 10,6 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,7%, đóng góp 0,9 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,5%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 1,2%, làm giảm 0,2 điểm phần trăm mức tăng chung.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 4 tháng đầu năm tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 26,6%; sản xuất kim loại tăng 16,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 15,2%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 14,9%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 14,1%. Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 4,8%; khai thác than cứng và than non tăng 4,4%; sản xuất thuốc lá tăng 3,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 2,9%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 2,7%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 1,4%; khai khoáng khác (đá, cát, sỏi…) tăng 0,3%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 3,4% (khai thác dầu thô giảm 9,4% và khai thác khí đốt tự nhiên tăng 3,1%).

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng đầu năm tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sắt thép thô tăng 38,2%; vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo tăng 26,2%; sữa bột tăng 20,7%; thức ăn cho thủy sản tăng 19%; ti vi tăng 17,5%; thủy hải sản chế biến tăng 11,8%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Khí đốt thiên nhiên dạng khí tăng 3,1%; bột ngọt tăng 2,9%; dầu gội đầu, dầu xả tăng 2,8%; điện thoại di động tăng 2,6%; sữa tươi giảm 0,5%; thức ăn cho gia súc giảm 1,9%; phân u rê giảm 3,8%; sữa tắm, sữa rửa mặt giảm 5,4%; dầu mỏ thô khai thác giảm 9,4%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2018 của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số sản xuất của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Bắc Ninh tăng 33,4%; Hải Phòng tăng 24%; Vĩnh Phúc tăng 13,5%; Thái Nguyên tăng 12,1%; Hải Dương tăng 10,7%; Hà Nội và Đồng Nai cùng tăng 8,1%; Đà Nẵng tăng 8%; Bình Dương tăng 7,9%; Cần Thơ tăng 7,3%; Quảng Ninh tăng 6,5%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 6,1%;  Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 3,8%; Quảng Nam tăng 1,2%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/4/2018 tăng 3,9% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,1%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 4,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 4,5%. Tại thời điểm trên, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 1,8% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 4,2%; sản xuất và phân phối điện tăng 0,8%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 0,2%.

Lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/4/2018 so với cùng thời điểm năm trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Cần Thơ tăng 22,9%; Hải Phòng tăng 16,3%; Bắc Ninh tăng 13,6%; Thái Nguyên tăng 7,9%; Bình Dương tăng 6,8%; Đồng Nai tăng 5,3%; Hải Dương tăng 4,1%; Đà Nẵng tăng 1,6%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 0,4%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 4%.

**3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp[[5]](#footnote-6)**

Trong tháng Tư, cả nước có 14.510 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 133,5 nghìn tỷ đồng, tăng 79,5% về số doanh nghiệp và tăng 64,5% về số vốn đăng ký so với tháng trước[[6]](#footnote-7); vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 9,2 tỷ đồng, giảm 8,3%; tổng số lao động đăng ký trong tháng của các doanh nghiệp thành lập mới gần 106,7 nghìn người, tăng 54,7%.

Trong tháng, cả nước có 3.281 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 82,2% so với tháng trước; có 6.138 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (bao gồm: 2.191 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và 3.947 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể), tăng 71,3%; có 1.378 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 74%.

Tính chung 4 tháng đầu năm nay, cả nước có 41.295 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 412 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3% về số doanh nghiệp và tăng 11,5% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2017[[7]](#footnote-8); vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10 tỷ đồng, tăng 6,8%. Nếu tính cả 749 nghìn tỷ đồng của gần 12,2 nghìn lượt doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn bổ sung vào nền kinh tế trong 4 tháng năm 2018 là 1.161 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 11.442 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 4 tháng đầu năm nay lên hơn 52,7 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới 4 tháng đầu năm nay là 332,1 nghìn người, giảm 21,7% so với cùng kỳ năm trước.

Theo lĩnh vực hoạt động, trong 4 tháng đầu năm nay có 14,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới trong ngành bán buôn, bán lẻ (chiếm 34,2% tổng số doanh nghiệp thành lập mới), tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước; 5,7 nghìn doanh nghiệp xây dựng (chiếm 13,7%), tăng 2,8%; 5,1 nghìn doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 12,3%), giảm 3,5%; 3,2 nghìn doanh nghiệp khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác (chiếm 7,7%), tăng 1%; 2,4 nghìn doanh nghiệp dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác (chiếm 5,9%), tăng 18,6%; 2,1 nghìn doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm 5,1%), tăng 12,2%; 2 nghìn doanh nghiệp kinh doanh bất động sản (chiếm 4,8%), tăng 42,5%; 1,1 nghìn doanh nghiệp giáo dục và đào tạo (chiếm 2,7%), tăng 13%...

Trong 4 tháng đầu năm nay, số doanh nghiệp thành lập mới tại các vùng trong cả nước đều tăng so với cùng kỳ năm trước: Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 5,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 7,8% (vốn đăng ký đạt 55,8 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8%); Đông Nam Bộ 17,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,7% (vốn đăng ký 187,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5%); Đồng bằng sông Cửu Long 3 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,3% (vốn đăng ký 29,6 nghìn tỷ đồng, tăng 22,8%); Trung du và miền núi phía Bắc 1,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 3,1% (vốn đăng ký 16 nghìn tỷ đồng, giảm 21,1%); Tây Nguyên 1,0 nghìn doanh nghiệp, tăng 1,4% (vốn đăng ký 5,9 nghìn tỷ đồng, giảm 40,7%); Đồng bằng sông Hồng 12,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 1,1% (vốn đăng ký 116,9 nghìn tỷ đồng, tăng 27%).

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 4 tháng đầu năm 2018 là 26.277 doanh nghiệp, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 14.187 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 23,5% và 12.090 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, giảm 24%. Trong tổng số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, có 6.361 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 44,8%); 4.283 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 30,2%); 2.347 công ty cổ phần (chiếm 16,6%); 1.195 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 8,4%) và 1 công ty hợp danh. Theo lĩnh vực hoạt động, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn trong ngành bán buôn, bán lẻ là 5,5 nghìn doanh nghiệp (chiếm 38,9%), tăng 22,4% so với cùng kỳ năm trước; 2,2 nghìn doanh nghiệp xây dựng (chiếm 15,3%), tăng 22,6%; 1,8 nghìn doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 12,6%), tăng 17,6%; 723 doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm 5,1%), tăng 31,5%... Đối với doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể, có 6.148 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 50,9%); 3.004 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 24,8%); 2.303 công ty cổ phần (chiếm 19,1%); 634 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 5,2%) và 1 công ty hợp danh.

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong 4 tháng đầu năm 2018 là 4.699 doanh nghiệp, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó 4.296 doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 91,4%. Nếu phân theo loại hình doanh nghiệp, trong tổng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, có 2.083 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 44,3%); 1.372 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 29,2%); 581 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 12,4%); 661 công ty cổ phần (chiếm 14,1%) và 2 công ty hợp danh.

**4. Đầu tư**

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Tư ước tính đạt 21.625 tỷ đồng, bao gồm: Vốn trung ương 3.838 tỷ đồng; vốn địa phương 17.787 tỷ đồng. Tính chung 4 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 70,9 nghìn tỷ đồng, bằng 21% kế hoạch năm và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2017 tăng 4,4%), gồm có:

- Vốn trung ương quản lý đạt 13,1 nghìn tỷ đồng, bằng 19,9% kế hoạch năm và giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đầu tư thực hiện của Bộ Giao thông Vận tải đạt 4.407 tỷ đồng, bằng 23,9% và giảm 41,9%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 1.126 tỷ đồng, bằng 13,9% và tăng 8,7%; Bộ Y tế 665 tỷ đồng, bằng 20,1% và giảm 27,3%; Bộ Tài nguyên và Môi trường 262 tỷ đồng, bằng 17,7% và tăng 52,6%; Bộ Giáo dục và Đào tạo 228 tỷ đồng, bằng 16,8% và tăng 39,8%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 162 tỷ đồng, bằng 21,5% và tăng 19,8%; Bộ Công Thương 44 tỷ đồng, bằng 20,2% và giảm 18,1%; Bộ Xây dựng 43 tỷ đồng, bằng 15,7% và giảm 65,8%; Bộ Khoa học và Công nghệ 39 tỷ đồng, bằng 16,3% và tăng 47,6%; Bộ Thông tin và Truyền thông 22 tỷ đồng, bằng 16,6% và tăng 15,1%.

- Vốn địa phương quản lý đạt 57,8 nghìn tỷ đồng, bằng 21,2% kế hoạch năm và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 39,8 nghìn tỷ đồng, bằng 19,7% và tăng 11,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 15 nghìn tỷ đồng, bằng 24,8% và tăng 14,9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 3 nghìn tỷ đồng, bằng 30,5% và tăng 13,9%. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau: Hà Nội đạt 8.408 tỷ đồng, bằng 22,1% kế hoạch năm và tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước; thành phố Hồ Chí Minh 4.153 tỷ đồng, bằng 10% và tăng 6,2%; Thanh Hóa 1.911 tỷ đồng, bằng 30,4% và tăng 40,3%; Nghệ An 1.716 tỷ đồng, bằng 29,3% và giảm 4%; Bà Rịa - Vũng Tàu 1.714 tỷ đồng, bằng 26,3% và tăng 19,1%; Hải Phòng 1.697 tỷ đồng, bằng 18,6% và tăng 57,9%; Vĩnh Phúc 1.672 tỷ đồng, bằng 28,1% và tăng 1,3%.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/4/2018 thu hút 883 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 3.553,8 triệu USD, tăng 20,3% về số dự án và giảm 27,2% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2017. Bên cạnh đó, có 303 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 2.244,8 triệu USD, giảm 48,5% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong 4 tháng đạt 5.798,6 triệu USD, giảm 37,3% so với cùng kỳ năm 2017. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 4 tháng đầu năm ước tính đạt 5,1 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2017. Trong 4 tháng năm 2018 còn có 1.863 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 2.262,9 triệu USD, tăng 67% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó có 1.087 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp là 1,56 tỷ USD và 776 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 703,5 triệu USD.

Trong 4 tháng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký của các dự án được cấp phép mới đạt 1.926,1 triệu USD, chiếm 54,2% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 455,5 triệu USD, chiếm 12,8%; các ngành còn lại đạt 1.172,2 triệu USD, chiếm 33%. Nếu tính cả vốn đăng ký bổ sung của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong 4 tháng năm nay đạt 3.945 triệu USD, chiếm 68% tổng vốn đăng ký; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 564,5 triệu USD, chiếm 9,8%; các ngành còn lại đạt 1.289,1 triệu USD, chiếm 22,2%. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 578,3 triệu USD, chiếm 25,5% tổng giá trị góp vốn; ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ đạt 392,8 triệu USD, chiếm 17,4%; các ngành còn lại đạt 1.291,8 triệu USD, chiếm 57,1%.

Cả nước có 37 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới trong 4 tháng đầu năm, trong đó Hà Nội có số vốn đăng ký lớn nhất với 498,7 triệu USD, chiếm 14% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là thành phố Hồ Chí Minh 408 triệu USD, chiếm 11,5%; Bình Dương 364,8 triệu USD, chiếm 10,3%; Ninh Thuận 327,6 triệu USD, chiếm 9,2%; Đồng Nai 273,9 triệu USD, chiếm 7,7%; Hà Nam 187,7 triệu USD, chiếm 5,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu 182,7 triệu USD, chiếm 5,1%; Quảng Ninh 176,6 triệu USD, chiếm 5%.

Trong số 45 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 4 tháng năm nay, Nhật Bản là nhà đầu tư lớn nhất với 877,7 triệu USD, chiếm 24,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hàn Quốc 830,8 triệu USD, chiếm 23,4%; Xin-ga-po 459,2 triệu USD, chiếm 12,9%; Trung Quốc 229,6 triệu USD, chiếm 6,5%; Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ) 172,5 triệu USD, chiếm 4,9%; Hà Lan 170,6 triệu USD, chiếm 4,8%; Thái Lan 168,5 triệu USD, chiếm 4,7%.

Về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài, trong 4 tháng năm 2018 có 34 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài với tổng vốn đầu tư của phía Việt Nam là 129 triệu USD, đồng thời 4 tháng năm nay có 11 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 24,6 triệu USD. Tính chung vốn cấp mới và tăng thêm, tổng vốn đầu tư Việt Nam ra nước ngoài trong 4 tháng năm 2018 đạt 153,6 triệu USD, trong đó lĩnh vực tài chính, ngân hàng đạt 105 triệu USD, chiếm 68,3% tổng vốn đầu tư; lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 20,3 triệu USD, chiếm 13,2%; lĩnh vực bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ đạt 12,9 triệu USD, chiếm 8,4%. Trong 4 tháng có 19 quốc gia, vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó dẫn đầu là Lào chiếm 52,2% tổng vốn đầu tư; Cam-pu-chia chiếm 16,9%; Cu-ba chiếm 13%.

**5. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/4/2018 ước tính đạt 364,6 nghìn tỷ đồng, bằng 27,6% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 295,7 nghìn tỷ đồng, bằng 26,9%; thu từ dầu thô đạt 16,3 nghìn tỷ đồng, bằng 45,5%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 52,4 nghìn tỷ đồng, bằng 29,3%. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 35,2 nghìn tỷ đồng, bằng 21,1% dự toán năm; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 48,1 nghìn tỷ đồng, bằng 21,6%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 60,1 nghìn tỷ đồng, bằng 27,6%; thu thuế thu nhập cá nhân 31,2 nghìn tỷ đồng, bằng 32,2%; thu thuế bảo vệ môi trường 10,2 nghìn tỷ đồng, bằng 20,9%; thu tiền sử dụng đất đạt 32,2 nghìn tỷ đồng, bằng 37,5%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/4/2018 ước tính đạt 353,3 nghìn tỷ đồng, bằng 23,2% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 260,1 nghìn tỷ đồng, bằng 27,6%; chi đầu tư phát triển đạt 54,6 nghìn tỷ đồng, bằng 13,7%; chi trả nợ lãi 37,6 nghìn tỷ đồng, bằng 33,4%.

**6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch**

***a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng***

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2018 ước tính đạt 350,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 265,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 10,9%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 43,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% và tăng 12,3%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,8 nghìn tỷ đồng, giảm 1,5% và tăng 11,4%; doanh thu dịch vụ khác đạt 38,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và giảm 1,6%. Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 1.399,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,5% (cùng kỳ năm 2017 tăng 7,0%).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm ước tính đạt 1.060,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,8% tổng mức và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 11,9%; may mặc tăng 12,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 10,8%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 9,0%; phương tiện đi lại tăng 8,2%. Một số địa phương có mức tăng khá: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 12,8%; Hải Phòng tăng 12,6%; Đà Nẵng tăng 12%; Bình Định tăng 11%; Nam Định tăng 10,9%; Hà Nội tăng 10,4%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 4 tháng đầu năm ước tính đạt 172 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,3% tổng mức và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu của Thanh Hóa tăng 11,9%; Lào Cai tăng 11,4%; Quảng Nam tăng 9,2%; Hà Nội tăng 9,1%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 6,9%.

Doanh thu du lịch lữ hành 4 tháng ước tính đạt 12,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và tăng 26,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thành phố Hồ Chí Minh tăng 30,4%; Bình Định tăng 28,9%; Cà Mau tăng 27,8%; Hải Phòng tăng 23,4%; Hà Nội tăng 18,8%.

Doanh thu dịch vụ khác 4 tháng ước tính đạt 154,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11% tổng mức và tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó doanh thu của một số địa phương như sau: Bình Dương tăng 7,2%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 5,1%; Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cùng tăng 3,6%.

***b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa***

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thực hiện tháng 3/2018 đạt 21.133 triệu USD, là tháng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất từ trước đến nay. So với số ước tính, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 3/2018 cao hơn 1.333 triệu USD, trong đó điện thoại và linh kiện cao hơn 268 triệu USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác cao hơn 186 triệu USD; hàng dệt may cao hơn 119 triệu USD; thủy sản cao hơn 102 triệu USD; sắt thép cao hơn 96 triệu USD; gạo cao hơn 78 triệu USD; điện tử, máy tính và linh kiện cao hơn 51 triệu USD; hạt điều cao hơn 46 triệu USD; cà phê cao hơn 40 triệu USD; hạt tiêu cao hơn 33 triệu USD; gỗ và sản phẩm gỗ cao hơn 25 triệu USD; dầu thô cao hơn 23 triệu USD; rau quả cao hơn 22 triệu USD; sản phẩm từ chất dẻo cao hơn 21 triệu USD; cao su thấp hơn 22 triệu USD; xăng dầu thấp hơn 26 triệu USD; phương tiện vận tải và phụ tùng thấp hơn 29 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Tư năm nay ước tính đạt 18,20 tỷ USD, giảm mạnh 13,9% so với tháng trước chủ yếu do số ngày làm việc trong tháng ít hơn 3 ngày so với tháng trước và các sản phẩm Galaxy S9, S9+ được Samsung tập trung xuất khẩu trong tháng Ba. Trong kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 4/2018, khu vực kinh tế trong nước đạt 5,0 tỷ USD, giảm 12,5% so với tháng trước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 13,20 tỷ USD, giảm 14,4%. Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu trong tháng 4 đều có kim ngạch giảm so với tháng trước, trong đó một số mặt hàng giảm mạnh: Sắt thép giảm 32,1%; điện thoại và linh kiện giảm 24,1%; điện tử, máy tính và linh kiện giảm 11,1%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng giảm 12,5%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Tư năm nay tăng 4,1%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 8,4%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 2,5%. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: **Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 32,2%, hàng dệt may tăng 18,4%, phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 17,9%.**

Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 73,76 tỷ USD, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 20,28 tỷ USD, tăng 17,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) chiếm tới 72,5% tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 53,48 tỷ USD, tăng 19,4%. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực tiếp tục tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Điện thoại và linh kiện đạt 16,6 tỷ USD, tăng 36,8%; hàng dệt may đạt 8,6 tỷ USD, tăng 15,7%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 8,3 tỷ USD, tăng 10,8%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 5 tỷ USD, tăng 29,6%; giày dép đạt 4,5 tỷ USD, tăng 6,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 2,6 tỷ USD, tăng 18,3%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2,6 tỷ USD, tăng 9%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng nông sản, thủy sản cũng tăng khá: thủy sản đạt 2,4 tỷ USD, tăng 13%; rau quả đạt 1,3 tỷ USD, tăng 26,2%; hạt điều đạt 1,1 tỷ USD, tăng 33,5% (lượng tăng 24,6%); gạo đạt 1,1 tỷ USD, tăng 38,3% (lượng tăng 22,3%). Một số mặt hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước: Dầu thô đạt 668 triệu USD, giảm 24,9% (lượng giảm 41,4%); hạt tiêu đạt 317 triệu USD, giảm 31,9% (lượng tăng 17,9%).

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 4 tháng đầu năm nay, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 14 tỷ USD, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó điện thoại và linh kiện tăng 56,4%; giày dép tăng 13,5%; hàng dệt may tăng 12,1%. Tiếp đến là EU đạt 13,2 tỷ USD, tăng 16%, trong đó máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 41,9%; điện thoại và linh kiện tăng 30,7%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 7,9%. Trung Quốc đạt 10,7 tỷ USD, tăng 29%, trong đó điện thoại và linh kiện gấp gần 3,7 lần cùng kỳ năm trước; rau quả tăng 24%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 23%. Thị trường ASEAN đạt 7,9 tỷ USD, tăng 16,4%, trong đó gạo tăng 159%; sắt thép tăng 52,5%; điện thoại và linh kiện tăng 16%. Nhật Bản đạt 5,8 tỷ USD, tăng 15,2%, trong đó hàng dệt may tăng 24,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 17,2%. Hàn Quốc đạt 5,8 tỷ USD, tăng 31,2%, trong đó điện tử, máy tính và linh kiện tăng 46,2%; điện thoại và linh kiện tăng 37,4%; hàng dệt may tăng 22,6%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thực hiện tháng 3/2018 đạt 18.875 triệu USD, thấp hơn 125 triệu USD so với số ước tính, trong đó máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng cao hơn 220 triệu USD; điện thoại và linh kiện thấp hơn 119 triệu USD; sắt thép thấp hơn 41 triệu USD; sản phẩm hóa chất thấp hơn 34 triệu USD; phương tiện vận tải khác và phụ tùng thấp hơn 32 triệu USD; ô tô nguyên chiếc thấp hơn 30 triệu USD; bông thấp hơn 28 triệu USD; xăng dầu, thủy sản và lúa mỳ cùng thấp hơn 16 triệu USD; cao su thấp hơn 12 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Tư ước tính đạt 17,50 tỷ USD, giảm 7,3% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 6,90 tỷ USD, giảm 7,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 10,60 tỷ USD, giảm 7,2%. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng giảm so với tháng trước: Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng giảm 4,4%; chất dẻo giảm 10,6%; lúa mỳ giảm 13,4%; điện tử, máy tính và linh kiện giảm 18,9%; khí đốt hóa lỏng giảm 19,3%; xăng dầu giảm 19,6%; cao su giảm 23,9%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu tháng Tư tăng nhẹ 1,2%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 6,1%; khu vực có đầu tư nước ngoài giảm 1,8%. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng tăng so với cùng kỳ năm trước: **Kim loại thường khác tăng 41,2%; chất dẻo tăng 26%.**

Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hoá nhập khẩu ước tính đạt 70,37 tỷ USD, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 28,06 tỷ USD, tăng 11,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 42,31 tỷ USD, tăng 9,3%. Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng tăng so với cùng kỳ năm trước: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 13,4 tỷ USD, tăng 22,3%; điện thoại và linh kiện đạt 4,4 tỷ USD, tăng 9,8%; vải đạt 3,7 tỷ USD, tăng 10%; xăng dầu đạt 2,8 tỷ USD, tăng 31,6%; chất dẻo đạt 2,8 tỷ USD, tăng 22,2%; kim loại thường đạt 2,3 tỷ USD, tăng 33,7%; nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép đạt 1,7 tỷ USD, tăng 1%; hóa chất đạt 1,6 tỷ USD, tăng 23,7%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 4 tháng đầu năm, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 18,1 tỷ USD, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó điện thoại và linh kiện tăng 19,8%; vải tăng 5,6%. Tiếp theo là thị trường Hàn Quốc với kim ngạch nhập khẩu đạt 15,5 tỷ USD, tăng 7,6%, trong đó điện tử, máy tính và linh kiện tăng 39,5%; điện thoại và linh kiện tăng 13,7%. ASEAN đạt 9,9 tỷ USD, tăng 14,5%, trong đó máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 22,9%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 18,9%; xăng dầu tăng 17,8%. Nhật Bản đạt 5,9 tỷ USD, tăng 16,1%, trong đó linh kiện và phụ tùng ô tô tăng 36%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 33,8%. EU đạt 4 tỷ USD, tăng 9,7%, trong đó chất dẻo nguyên liệu tăng 41,9%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 23,6%. Hoa Kỳ đạt 3,6 tỷ USD, tăng 18%, trong đó thức ăn gia súc và NPL tăng 28,6%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 13,3%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 7,3%.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện tháng Ba xuất siêu 2,26 tỷ USD[[8]](#footnote-9). Tháng Tư ước tính tiếp tục xuất siêu 700 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm xuất siêu 3,39 tỷ USD[[9]](#footnote-10), trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 7,78 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 11,17 tỷ USD.

***c. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ***

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2018 tăng 0,08% so với tháng trước, trong đó 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng. Nhóm giao thông có mức tăng cao nhất 1,18%, chủ yếu do ảnh hưởng từ 2 đợt điều chỉnh tăng giá xăng, dầu vào thời điểm 7/4/2018 và thời điểm 23/4/2018 (tác động làm CPI chung tăng 0,11%). Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,18% do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở và giá điện, nước sinh hoạt tăng. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,09%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,08%; giáo dục tăng 0,06% (dịch vụ giáo dục tăng 0,05%); thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02% (dịch vụ y tế không đổi). Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá giảm hoặc không đổi: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,18%, trong đó lương thực tăng 0,12% chủ yếu do giá gạo xuất khẩu tăng; thực phẩm giảm 0,33% do giá hầu hết các mặt hàng trong nhóm giảm (riêng giá thịt lợn tăng 1,25%). Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,08%; may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,01%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,02%; đồ uống và thuốc lá không đổi.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 4 tháng đầu năm 2018 tăng 2,80% so với bình quân cùng kỳ năm 2017. CPI tháng 4/2018 tăng 1,05% so với tháng 12/2017 và tăng 2,75% so với cùng kỳ năm trước.

Lạm phát cơ bản tháng 4/2018 tăng 0,05% so với tháng trước và tăng 1,33% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 4 tháng đầu năm nay tăng 1,34% so với bình quân cùng kỳ năm 2017.

Chỉ số giá vàng tháng 4/2018 tăng 0,47% so với tháng trước; tăng 3,67% so với tháng 12/2017 và tăng 5,41% so với cùng kỳ năm 2017. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2018 tăng 0,10% so với tháng trước; tăng 0,32% so với tháng 12/2017 và tăng 0,29% so với cùng kỳ năm 2017.

***d. Vận tải hành khách và hàng hóa***

Vận tải hành khách tháng Tư ước tính đạt 376 triệu lượt khách, tăng 1,5% so với tháng trước và 16,6 tỷ lượt khách.km, tăng 1,8%. Tính chung 4 tháng đầu năm, vận tải hành khách đạt 1.492,1 triệu lượt khách, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước và 65,7 tỷ lượt khách.km, tăng 10,7%, trong đó vận tải hành khách đường bộ đạt 1.408,1 triệu lượt khách, tăng 10,3% và 45,8 tỷ lượt khách.km, tăng 10,9%; đường thủy nội địa đạt 62,8 triệu lượt khách, tăng 5,8% và 1,2 tỷ lượt khách.km, tăng 6%; đường biển đạt 2,4 triệu lượt khách, tăng 6,6% và 142,5 triệu lượt khách.km, tăng 7,3%; đường hàng không đạt khá với 16 triệu lượt khách, tăng 12,3% và 17,4 tỷ lượt khách.km, tăng 11,9%; riêng vận tải đường sắt đạt 2,8 triệu lượt khách, giảm 11,4% và 1,2 tỷ lượt khách.km, giảm 4,5%.

Vận tải hàng hóa tháng Tư ước tính đạt 133,4 triệu tấn, tăng 1,4% so với tháng trước và 24,7 tỷ tấn.km, tăng 1,2%. Tính chung 4 tháng, vận tải hàng hóa đạt 524,9 triệu tấn, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước và 97,4 tỷ tấn.km, tăng 6,1%, trong đó vận tải trong nước đạt 513,8 triệu tấn, tăng 9,6% và 52,1 tỷ tấn.km, tăng 9%; vận tải ngoài nước đạt 11,1 triệu tấn, tăng 1,4% và 45,2 tỷ tấn.km, tăng 3%. Xét theo ngành vận tải, đường bộ đạt 405,3 triệu tấn, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước và 26,7 tỷ tấn.km, tăng 9,7%; đường thủy nội địa đạt 92,6 triệu tấn, tăng 7,3% và 19,6 tỷ tấn.km, tăng 6,9%; đường biển đạt 25,1 triệu tấn, tăng 4,4% và 49,5 tỷ tấn.km, tăng 3,8%; đường sắt đạt 1,9 triệu tấn, tăng 5,9% và 1,3 tỷ tấn.km, tăng 14,8%; đường hàng không đạt 90,3 nghìn tấn, giảm 3,5% và 237,3 triệu tấn.km, giảm 0,2%.

***e. Khách quốc tế đến Việt Nam***

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng Tư ước tính đạt 1.341,9 nghìn lượt người, giảm 0,1% so với tháng trước, trong đó: Khách đến bằng đường hàng không tương đương tháng trước; đến bằng đường bộ tăng 1,4%; bằng đường biển giảm 18%. So với cùng kỳ năm trước, khách quốc tế đến nước ta tăng 25,2%, do trong tháng này có nhiều hoạt động nhằm thu hút khách quốc tế như: Hội chợ du lịch quốc tế Việt Nam tại Hà Nội; Ngày hội du lịch thành phố Hồ Chí Minh; Ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam tại Hà Nội; Lễ hội Ẩm thực và văn hóa châu Á 2018 tại Hà Nội và Quảng Ninh. Trong tháng Tư khách đến từ châu Á tăng 31,3% so với cùng kỳ năm trước; từ châu Âu tăng 5,3%; từ châu Mỹ tăng 20,4%; từ châu Úc tăng 10,2%; từ châu Phi tăng 14%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 5.547,3 nghìn lượt người, tăng 29,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 4.434,5 nghìn lượt người, tăng 26,3%; đến bằng đường bộ đạt 970,7 nghìn lượt người, tăng 58,9%; đến bằng đường biển đạt 142,1 nghìn lượt người, giảm 12,2%.

Trong 4 tháng năm nay, khách đến từ châu Á đạt 4.168,9 nghìn lượt người, tăng 36% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ hầu hết các thị trường chính đều tăng: Khách đến từ Trung Quốc đạt 1.776 nghìn lượt người, tăng 39,7%; Hàn Quốc 1173,8 nghìn lượt người, tăng 67,3%; Nhật Bản 279,8 nghìn lượt người, tăng 7%; Đài Loan 227,4 nghìn lượt người, tăng 14,3%; Ma-lai-xi-a 177,6 nghìn lượt người, tăng 16,3%; Thái Lan 119,3 nghìn lượt người, tăng 9,2%; Xin-ga-po 91,7 nghìn lượt người, tăng 8%.

Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 843,4 nghìn lượt người, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khách đến từ Liên bang Nga 261,9 nghìn lượt người, tăng 13,4%; Vương quốc Anh 118,3 nghìn lượt người, tăng 11,1%; Pháp 114,4 nghìn lượt người, tăng 8,6%; Đức 89,5 nghìn lượt người, tăng 8%; Thụy Điển 28,7 nghìn lượt người, tăng 16,8%; I-ta-li-a 26,2 nghìn lượt người, tăng 19,7%; Hà Lan 25,5 nghìn lượt người, tăng 9,3%.

Khách đến từ châu Mỹ đạt 357,3 nghìn lượt người, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hoa Kỳ đạt 263,5 nghìn lượt người, tăng 15,3%. Khách đến từ châu Úc đạt 163 nghìn lượt người, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2017, trong đó khách đến từ Ôx-trây-li-a đạt 147,6 nghìn lượt người, tăng 13,2%. Khách đến từ châu Phi đạt 14,8 nghìn lượt người, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm 2017.

**7. Một số tình hình xã hội**

***a. Thiếu đói trong nông dân***

Trong tháng Tư, cả nước có 13,2 nghìn hộ thiếu đói, giảm 25% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 56,6 nghìn nhân khẩu thiếu đói, giảm 24%. Tuy là tháng cao điểm của kỳ giáp hạt nhưng tình hình thiếu đói trong dân tháng Tư năm nay đã được cải thiện, là tháng giáp hạt có số hộ và số nhân khẩu thiếu đói thấp nhất kể từ năm 2015[[10]](#footnote-11). Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, cả nước có 59,4 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 36,7% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 229,8 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 40,6%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 4,8 nghìn tấn lương thực.

***b. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm***

Trong tháng Tư, cả nước có 2,4 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 3,4 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (3 trường hợp tử vong);   
67 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 46 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 48 trường hợp mắc bệnh ho gà; 2 trường hợp mắc bệnh viêm não do mô cầu; 3 trường hợp mắc bệnh liên cầu lợn ở người và 20 người bị ngộ độc thực phẩm (3 người tử vong). Tính chung 4 tháng đầu năm, cả nước có gần 7 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 14,8 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (4 trường hợp tử vong); 162 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 131 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (2 trường hợp tử vong); 101 trường hợp mắc bệnh ho gà; 10 trường hợp mắc bệnh viêm não do mô cầu; 30 trường hợp mắc bệnh liên cầu lợn ở người (3 trường hợp tử vong); 18 trường hợp tử vong do bệnh dại và 522 người bị ngộ độc thực phẩm (6 người tử vong).

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 15/4/2018 là 209,4 nghìn người và số trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 90,7 nghìn người; số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 96,1 nghìn người.

***c****.* ***Tai nạn giao thông***

Trong tháng (từ 16/3 đến 15/4), trên địa bàn cả nước đã xảy ra 1.346 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 708 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 638 vụ va chạm giao thông, làm 639 người chết, 356 người bị thương và 653 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Tư giảm 13,5% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 7% và số vụ va chạm giao thông giảm 19,7%); số người chết giảm 6,2%; số người bị thương giảm 12,7% và số người bị thương nhẹ giảm 25,5%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2018, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 6.020 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 3.104 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 2.916 vụ va chạm giao thông, làm 2.788 người chết, 1.576 người bị thương và 3.060 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 4 tháng đầu năm nay giảm 5,5% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 3,4%; số vụ va chạm giao thông giảm 7,6%); số người chết giảm 0,3%; số người bị thương tăng 9,4% và số người bị thương nhẹ giảm 16,8%. Bình quân 1 ngày trong 4 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 50 vụ tai nạn giao thông, gồm 26 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 24 vụ va chạm giao thông, làm 23 người chết, 13 người bị thương và 25 người bị thương nhẹ.

***d. Thiệt hại do thiên tai***

Thiên tai xảy trong tháng 4/2018 chủ yếu là mưa và giông lốc, làm 3 người chết, 10 người bị thương; 5,7 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, sạt lở, tốc mái; hơn 200 ha lúa và hoa màu bị hư hỏng. Theo báo cáo sơ bộ từ các địa phương, tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong tháng ước tính hơn 185 tỷ đồng. Tính chung 4 tháng đầu năm, thiên tai làm 3 người chết và 17 người bị thương; hơn 9,6 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, sạt lở, tốc mái; 5,4 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại trong 4 tháng ước tính hơn 378 tỷ đồng.

***e. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ***

Trong tháng Tư, cơ quan chức năng đã phát hiện 864 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 820 vụ với tổng số tiền phạt hơn 10,4 tỷ đồng. Tính chung 4 tháng đầu năm đã phát hiện 5.124 vụ vi phạm môi trường trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 4.749 vụ với tổng số tiền phạt 66,2 tỷ đồng.

Trong tháng 4/2018, trên địa bàn cả nước xảy ra 368 vụ cháy, nổ, làm 21 người chết và 75 người bị thương, thiệt hại ước tính 426,5 tỷ đồng. Tính chung 4 tháng đầu năm nay, cả nước xảy ra 1.453 vụ cháy, nổ, làm 54 người chết và 141 người bị thương, thiệt hại ước tính khoảng 840 tỷ đồng./.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Bích Lâm**

1. Bao gồm: Gần 3 nghìn ha đất thu hồi, giải tỏa để làm khu công nghiệp, làm đường, xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch, khu đô thị mới; chuyển đổi 2,1 nghìn ha sang trồng cây lâu năm, gần 1,5 nghìn ha sang trồng cây hàng năm khác và 960 ha sang nuôi trồng thủy sản; 3,9 nghìn ha đất không sản xuất do ảnh hưởng của thời tiết, đất bị ô nhiễm, bỏ hoang. [↑](#footnote-ref-2)
2. Một số địa phương có năng suất lúa đông xuân tăng cao so với vụ đông xuân năm trước: Bến Tre tăng 9,1 tạ/ha; Đồng Tháp tăng 8,2 tạ/ha; Cần Thơ tăng 6,5 tạ/ha; Kiên Giang tăng 6,3 tạ/ha; Tiền Giang tăng 4,7 tạ/ha. [↑](#footnote-ref-3)
3. Một số địa phương có sản lượng lúa đông xuân tăng cao so với vụ đông xuân năm trước: Đồng Tháp tăng 148,6 nghìn tấn; Kiên Giang tăng gần 130 nghìn tấn; Long An tăng 94,9 nghìn tấn; Trà Vinh tăng 69,1 nghìn tấn. [↑](#footnote-ref-4)
4. Trong đó, 4 tháng đầu năm 2017 ngành chế biến, chế tạo tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất và phân phối điện tăng 10%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước tăng 7,6%; khai khoáng giảm 7,6%. [↑](#footnote-ref-5)
5. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. [↑](#footnote-ref-6)
6. So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp tăng 10,7%; số vốn đăng ký tăng 35,7%. [↑](#footnote-ref-7)
7. 4 tháng năm 2017, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 14% so với cùng kỳ năm trước; số vốn đăng ký tăng 48,9%; vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp tăng 30,6%. [↑](#footnote-ref-8)
8. Ước tính tháng Ba xuất siêu 800 triệu USD. [↑](#footnote-ref-9)
9. Trong đó, 4 tháng đầu năm nhập siêu từ Hàn Quốc 9,7 tỷ USD, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 7,3 tỷ USD, giảm 16,2%. [↑](#footnote-ref-10)
10. Tháng 4/2015: 33,6 nghìn hộ thiếu đói và 142,4 nghìn nhân khẩu thiếu đói; tháng 4/2016: 24 nghìn hộ và 104,2 nghìn nhân khẩu; tháng 4/2017: 17,6 nghìn hộ và 74,5 nghìn nhân khẩu. [↑](#footnote-ref-11)